

Phụ lục 2
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025	TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025	TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP
A	CÁC XÃ, PHƯỜNG			
1	Phường Quy Nhơn	515,518	0,000	0,00%
2	Phường Quy Nhơn Đông	100,000	0,000	0,00%
3	Phường Quy Nhơn Bắc	56,459	0,000	0,00%
4	Phường Bồng Sơn	426,800	0,000	0,00%
5	Phường Hoài Nhơn Đông	553,580	0,000	0,00%
6	Xã Phù Cát	1.294,280	0,000	0,00%
7	Xã Xuân An	1.261,120	0,000	0,00%
8	Xã Phù Mỹ	1.415,000	0,000	0,00%
9	Xã Canh Vinh	7.092,670	0,000	0,00%
10	Xã Vĩnh Sơn	12.249,511	0,000	0,00%
11	Phường Pleiku	735,746	0,000	0,00%
12	Phường Diên Hồng	341,082	0,000	0,00%
13	Xã Biển Hồ	9.356,505	0,000	0,00%
14	Xã Gào	6.193,137	0,000	0,00%
15	Xã Ia Ly	6.156,211	0,000	0,00%
16	Xã Chư Păh	2.295,880	0,000	0,00%
17	Xã Ia Khrol	9.456,000	0,000	0,00%
18	Xã Ia Phí	7.283,000	0,000	0,00%
19	Xã Bàu Cạn	8.013,050	0,000	0,00%
20	Xã Ia Púch	2.296,000	0,000	0,00%
21	Xã Ia Mơ	1.717,880	0,000	0,00%
22	Xã Chư Sê	6.516,944	0,000	0,00%
23	Xã Bờ Ngoong	4.842,883	0,000	0,00%
24	Phường An Khê	1.744,884	0,000	0,00%
25	Phường An Bình	5.162,840	0,000	0,00%
26	Xã Cửu An	5.831,130	0,000	0,00%
27	Xã Kông Bơ La	3.309,375	0,000	0,00%
28	Xã Tơ Tung	6.163,165	0,000	0,00%
29	Xã Sơn Lang	2.377,757	0,000	0,00%
30	Xã Chư Krey	8.259,120	0,000	0,00%
31	Xã Đăk Song	10.534,717	0,000	0,00%
32	Phường Ayun Pa	856,300	0,000	0,00%
33	Xã Ia Rbol	1.501,485	0,000	0,00%
34	Xã Ia Sao	2.047,654	0,000	0,00%
35	Xã Pờ Tó	9.509,334	0,000	0,00%
36	Xã KDang	5.413,996	0,000	0,00%
37	Xã Mang Yang	4.348,653	0,000	0,00%
38	Xã Kon Chiêng	12.174,012	0,000	0,00%
39	Xã Ia Krái	3.633,100	0,000	0,00%
40	Xã Ia Hrug	4.221,100	0,000	0,00%
41	Xã Ia Chía	2.058,000	0,000	0,00%
42	Xã Đức Cơ	4.515,868	0,000	0,00%
43	Xã Ia Đok	5.686,289	0,000	0,00%
44	Xã Ia Krêl	16.495,757	0,000	0,00%
45	Xã Ia Dom	1.320,880	0,000	0,00%
46	Xã Ia Nan	1.924,963	0,000	0,00%
47	Xã Ia Grai	4.169,000	15,200	0,36%
48	Xã Chư A Thai	7.230,769	27,100	0,37%

49	Xã Hội Sơn	1.746,987	6,860	0,39%
50	Xã Ia Lâu	6.296,098	26,760	0,43%
51	Xã Ya Ma	13.844,924	59,600	0,43%
52	Xã Đê Gi	1.628,832	9,400	0,58%
53	Xã Ia Pnôn	2.649,822	17,427	0,66%
54	Xã Canh Liên	6.095,800	40,690	0,67%
55	Xã Đak Pơ	8.500,445	62,976	0,74%
56	Xã Hra	5.743,083	77,990	1,36%
57	Xã Ia Hiao	11.044,516	156,564	1,42%
58	Xã Ia Boòng	7.807,190	111,590	1,43%
59	Phường Thống Nhất	501,344	7,263	1,45%
60	Xã Chợ Long	9.807,569	143,789	1,47%
61	Xã An Toàn	8.989,500	137,180	1,53%
62	Phường Quy Nhơn Tây	948,000	15,600	1,65%
63	Xã Ia Ko	7.041,416	123,065	1,75%
64	Xã Ia Tờ	4.989,465	107,500	2,15%
65	Xã Ia Pa	6.673,518	150,000	2,25%
66	Xã Al Bá	8.284,699	225,000	2,72%
67	Xã Chư Prông	9.237,670	251,350	2,72%
68	Xã Ia O	895,000	25,000	2,79%
69	Xã Phú Thiện	20.008,131	575,000	2,87%
70	Xã Cát tiến	2.572,676	75,440	2,93%
71	Phường An Nhơn Đông	1.373,000	41,937	3,05%
72	Xã Vĩnh Quang	12.441,918	387,277	3,11%
73	Xã Ia Tul	11.999,386	385,905	3,22%
74	Xã Vĩnh Thạnh	3.859,270	129,344	3,35%
75	Xã Chư Puh	6.887,000	247,821	3,60%
76	Xã Đak Đoa	3.166,705	120,000	3,79%
77	Xã Kông Chro	12.793,985	565,408	4,42%
78	Xã Vân Canh	17.235,306	793,882	4,61%
79	Xã Đak Somei	11.167,114	771,070	6,90%
80	Xã Kbang	7.249,871	505,473	6,97%
81	Phường Hoài Nhơn Nam	1.022,650	84,096	8,22%
82	Xã Ia Le	5.150,500	435,350	8,45%
83	Phường An Nhơn Nam	1.955,000	194,500	9,95%
84	Xã Vạn Đức	3.327,600	331,110	9,95%
85	Xã Bình Phú	4.999,558	500,000	10,00%
86	Xã Krong	3.598,470	395,145	10,98%
87	Xã Ia Hnú	9.496,593	1.129,900	11,90%
88	Xã Phù Mỹ Bắc	2.362,415	288,000	12,19%
89	Phường Hoài Nhơn	1.815,200	233,220	12,85%
90	Xã Phù Mỹ Tây	1.266,270	163,000	12,87%
91	Xã Phù Mỹ Đông	2.987,570	390,000	13,05%
92	Xã Ya Hội	5.047,830	670,000	13,27%
93	Xã Vĩnh Thịnh	7.327,470	1.036,176	14,14%
94	Xã Ia Pia	6.455,541	972,795	15,07%
95	Xã SRó	13.496,905	2.040,314	15,12%
96	Xã Lơ Pang	16.580,539	2.556,657	15,42%
97	Xã Kon Gang	5.487,266	852,380	15,53%
98	Xã Hòa Hội	1.236,570	200,000	16,17%
99	Xã Tây Sơn	3.624,941	682,955	18,84%
100	Phường Tam Quan	491,000	95,000	19,35%
101	Xã Ia Bằng	10.600,467	2.095,000	19,76%
102	Xã Ayun	7.491,102	1.506,424	20,11%
103	Xã Phù Mỹ Nam	2.368,210	488,410	20,62%
104	Phường An Nhơn	2.292,000	506,476	22,10%
105	Xã Kim Sơn	5.250,970	1.229,000	23,41%
106	Xã Ân Tường	6.056,525	1.476,317	24,38%
107	Xã Phú Túc	20.290,060	5.543,017	27,32%

108	Phường An Phú	1.936,921	531,972	27,46%
109	Xã Bình Hiệp	4.631,761	1.280,890	27,65%
110	Xã Bình Dương	2.128,570	588,916	27,67%
111	Xã An Nhơn Tây	1.871,441	523,518	27,97%
112	Xã Ia Dreh	19.587,004	5.594,706	28,56%
113	Phường Hội Phú	1.177,823	346,548	29,42%
114	Xã An Lão	11.874,570	3.649,334	30,73%
115	Xã An Hòa	10.432,905	3.409,168	32,68%
116	Xã An Vinh	15.434,400	7.567,940	49,03%
117	Xã Uar	18.780,945	6.279,374	33,43%
118	Phường Hoài Nhơn Tây	1.579,353	529,992	33,56%
119	Xã Bình Khê	2.961,570	995,848	33,63%
120	Xã Tuy Phước	1.634,433	600,718	36,75%
121	Xã Ia Rsai	17.728,030	6.907,000	38,96%
122	Phường An Nhơn Bắc	1.945,400	814,300	41,86%
123	Xã Bình An	3.379,570	1.447,378	42,83%
124	Xã Tuy Phước Đông	5.955,090	2.682,757	45,05%
125	Xã Ngô Mỹ	1.419,781	648,433	45,67%
126	Xã Đak Rong	6.893,436	3.173,374	46,03%
127	Xã An Lương	2.798,570	1.417,400	50,65%
128	Phường Bình Định	1.266,190	722,056	57,03%
129	Phường Hoài Nhơn Bắc	1.727,100	992,007	57,44%
130	Xã Tuy Phước Bắc	2.600,952	1.754,603	67,46%
131	Xã Ân Hảo	2.651,670	1.905,400	71,86%
132	Xã Tuy Phước Tây	2.738,675	1.977,793	72,22%
133	Xã Hoài Ân	3.381,670	2.956,300	87,42%
134	Phường Quy Nhơn Nam	0,000	0,000	-
135	Xã Nhơn Châu	0,000	0,000	-
B	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH			
1	CÔNG AN TỈNH	1.305,008	0,000	0,00%
2	SỞ TƯ PHÁP	399,000	0,000	0,00%
3	SỞ CÔNG THƯƠNG	2.021,183	0,000	0,00%
4	ỦY BAN MTTQVN TỈNH	258,932	0,000	0,00%
5	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH	1.693,000	0,000	0,00%
6	ĐOÀN TNCS HCM	1.052,110	0,000	0,00%
7	TRƯỞNG CAO ĐẲNG GIA LAI	11.067,000	0,000	0,00%
8	SỞ TÀI CHÍNH	440,437	1,996	0,45%
9	SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	12.775,146	128,812	1,01%
10	SỞ NỘI VỤ	6.914,700	151,410	2,19%
11	SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	26.953,859	928,111	3,44%
12	SỞ XÂY DỰNG	143,698	7,977	5,55%
13	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	46.933,046	4.938,650	10,52%
14	SỞ Y TẾ	26.027,543	3.700,994	14,22%
15	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	41.514,158	6.831,537	16,46%
16	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH	767,378	128,000	16,68%
17	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	132,158	31,193	23,60%
18	HỘI NÔNG DÂN TỈNH	655,484	160,584	24,50%